

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số.: 275/PĐV-CBTT

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2026

V/v: CBTT BCTC bán niên soát xét 6 tháng
năm 2026 và giải trình lợi nhuận sau thuế

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Quý Cổ đông

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt.

– Mã chứng khoán: PDV

– Địa chỉ: Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

– Điện thoại liên hệ: (028) 62911 281

Fax: (028) 62911 280

– E-mail: info@pvtlogistics.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) công bố về việc ban hành Báo cáo tài chính bán niên soát xét 6 tháng đầu năm 2026 và giải trình lợi nhuận sau thuế.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://pvtlogistics.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

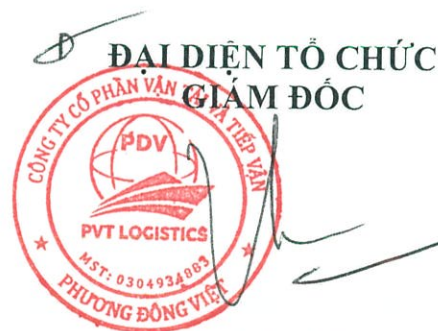
- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- Lưu: VT, TCKTKH, TH (1b)

Đính kèm:

- BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2026.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế.

**CÔNG TY C^o
PHÂN VẬN
TẢI VÀ TIẾP
VẬN
PH H ¼ NG
H ½ NG VI T**

Digitally signed by CÔNG TY
C^o PHÂN VẬN TẢI VÀ TIẾP
VẬN PH H ¼ NG H ½ NG VI T
DN: cn=CÔNG TY C^o PHÂN
VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN
PH H ¼ NG H ½ NG VI T c=VN
l=TPHCM
e=ACCOUNTING@PVTLOGIS
TICS.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026-08-14 16:58+07:00



Lê Trúc Lâm

Số: 276/PĐV-CBTT
V/v: Giải trình tăng lợi nhuận sau thuế

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
– Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
– Quý Cổ đông

Thực hiện quy định thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và căn cứ Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026. Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) giải trình về việc tăng lợi nhuận sau thuế như sau:

Về doanh thu và lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2026 so với Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét cùng kỳ năm trước như sau:

Nội dung	BCTC bán niên đã được soát xét năm 2026 (VND)	BCTC bán niên đã được soát xét năm 2025 (VND)	Chênh lệch	Tăng (+)/ giảm (-) %
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.122.741.122.864	821.629.637.417	301.111.485.447	37%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	36.416.291.887	16.141.000.009	20.275.291.878	126%

Nguyên nhân chính lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025:

- Trong 6 tháng đầu năm 2025, có 02 tàu lên đà (dock) sửa chữa định kỳ, 01 tàu đã phải dừng khai thác 16 ngày và 01 tàu dừng khai thác 30 ngày dẫn đến lợi nhuận giảm;
- Trong 6 tháng đầu năm 2026, chỉ có 01 tàu lên đà sửa chữa dừng khai thác khoảng 21 ngày, ngoài ra có thêm tàu mới đầu tư từ tháng 08/2025 khai thác toàn thời gian dẫn đến lợi nhuận tăng. Bên cạnh đó, thị trường vận tải có diễn biến tích cực, với mặt bằng giá cước cho thuê tàu trong 6 tháng đầu năm 2026 cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Vì vậy, lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt xin giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về biến động Kết quả sản xuất kinh doanh nêu trên. Công ty cam kết các thông tin công bố là trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- Lưu: VT, TCKTKH, TH (1b)

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
GIÁM ĐỐC**

Lê Trúc Lâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt) (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Sĩ Thuận	Chủ tịch
Ông Lê Trúc Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Trúc Lâm	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Đạo	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Lan Anh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Trúc Lâm.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Trúc Lâm

Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Số: 0154 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1144-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH

KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		704.457.243.431	583.475.230.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	193.103.234.234	248.755.506.649
1. Tiền	111		42.731.042.454	38.068.287.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.372.191.780	210.687.219.179
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.280.602.740	20.264.986.301
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	102.280.602.740	20.264.986.301
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.868.918.036	167.107.806.399
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	141.495.410.688	96.705.554.865
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.806.946.612	2.153.167.172
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	92.898.918.151	78.581.441.777
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(10.332.357.415)	(10.332.357.415)
IV. Hàng tồn kho	140		67.254.244.163	49.725.236.965
1. Hàng tồn kho	141	11	67.254.244.163	49.725.236.965
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		112.950.244.258	97.621.693.861
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	18.531.579.907	16.155.657.506
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		94.408.898.196	81.456.270.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	9.766.155	9.766.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.542.828.582.910	1.650.557.527.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.086.132.664	16.082.198.448
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	16.086.132.664	16.082.198.448
II. Tài sản cố định	220		1.410.525.293.348	1.512.817.154.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.410.412.428.360	1.512.668.844.615
- Nguyên giá	222		1.942.078.465.976	1.941.927.077.976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(531.666.037.616)	(429.258.233.361)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	112.864.988	148.309.431
- Nguyên giá	228		518.000.000	518.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(405.135.012)	(369.690.569)
III. Tài sản dài hạn khác	270		116.217.156.898	121.658.174.520
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	113.591.198.574	119.032.216.196
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.625.958.324	2.625.958.324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		2.247.285.826.341	2.234.032.757.189

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.222.346.032.484	1.192.920.299.619
I. Nợ ngắn hạn	310		514.126.392.666	389.147.014.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	181.484.850.226	97.417.759.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		708.705.250	83.789.246
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	52.234.015.275	4.710.574.430
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	3.845.592.922	9.578.739.363
5. Phải trả người lao động	315		12.715.581.975	20.790.365.490
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	34.582.124.951	27.616.218.578
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	11.840.699.560	5.901.784.712
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	14.131.887.401	15.477.575.370
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	190.800.299.975	190.856.116.461
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.782.635.131	16.714.090.700
II. Nợ dài hạn	330		708.219.639.818	803.773.285.510
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	708.219.639.818	803.773.285.510
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	1.024.939.793.857	1.041.112.457.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		793.149.260.000	793.149.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		793.149.260.000	793.149.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(406.154.545)	(406.154.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		185.866.482.254	113.866.482.254
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.330.206.148	134.502.869.861
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		9.913.914.261	44.934.957.755
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	420b		36.416.291.887	89.567.912.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.247.285.826.341	2.234.032.757.189


 Lê Thị Thu Hồng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng


 Lê Trúc Lâm
 Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.122.741.122.864	821.629.637.417
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	1.122.741.122.864	821.629.637.417
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	1.041.010.043.093	769.187.948.126
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.731.079.771	52.441.689.291
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	10.699.410.470	12.999.650.331
6. Chi phí tài chính	23	30	35.611.974.622	34.048.329.853
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		31.420.646.417	29.672.894.171
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	25.453.540.888	22.052.940.471
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)	30		31.364.974.731	9.340.069.298
9. Thu nhập khác	31	32	14.677.128.091	13.935.497.138
10. Chi phí khác	32		161.025.636	3.173.147.200
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.516.102.455	10.762.349.938
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.881.077.186	20.102.419.236
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	9.464.785.299	3.961.419.227
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		36.416.291.887	16.141.000.009
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	434	172

Lê Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Lê Trúc Lâm
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

2500
NHÀ
TY
M TO
OIT
T NA
HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.881.077.186	20.102.419.236
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	102.443.248.698	86.919.880.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	108.158.671	1.858.909.500
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.533.671.233)	(8.377.901.380)
Chi phí lãi vay	06	31.420.646.417	29.672.894.171
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	177.319.459.739	130.176.201.653
Thay đổi các khoản phải thu	09	(76.061.339.334)	(111.268.183.505)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(17.529.007.198)	(5.009.212.176)
Thay đổi các khoản phải trả	11	88.966.185.460	31.172.280.357
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	3.065.095.221	6.592.141.206
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.162.187.659)	(30.245.946.569)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.173.408.611)	(24.216.050.483)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.931.455.569)	(1.931.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118.493.342.049	(4.730.521.517)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(371.003.829)	(1.727.321.476)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90.000.000.000)	(40.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	70.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	518.054.794	8.428.261.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.852.949.035)	36.700.940.281
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.465.990.520)	(68.259.437.361)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65.514.755)	(239.135.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94.531.505.275)	(68.498.572.881)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(55.891.112.261)	(36.528.154.117)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	248.755.506.649	220.877.351.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	238.839.846	(307.425.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	193.103.234.234	184.041.772.580


Lê Thị Thu Hồng
 Người lập biểu


Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng


Lê Trúc Lâm
 Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007, các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức lần đầu tiên tại sàn giao dịch UpCom vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV. Theo Quyết định số 969/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 10 năm 2025, Công ty đã hoàn tất chuyển sàn giao dịch Cổ phiếu công ty sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PDV và chính thức giao dịch trên sàn từ ngày 19 tháng 11 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 436 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 449 người).

Hoạt động chính

- Ngành nghề kinh doanh chính: Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển. Mã ngành: 5012
- Sản phẩm/dịch vụ chính: Kinh doanh vận tải biển và kinh doanh thương mại; Khai thác tàu; Đại lý tàu biển; Quản lý và cung ứng thuyền viên; Quản lý tàu.

Công ty sở hữu tổng 06 tàu (PVT Venus, PVT Neptune, PVT Jupiter, PVT Topaz, PVT Coral và PVT Emerald). Bên cạnh đó, Công ty cũng đang thuê từ Cổ đông lớn là Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (“PVTTrans”) 04 tàu để sử dụng cho dịch vụ vận chuyển (PVT Saturn, PVT Diamond, PVT Flora và PVT Pearl).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 chi nhánh phụ thuộc với tên là Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt - Trung tâm thuyền viên PV Trans (gọi tắt là “Chi nhánh”), tại địa chỉ số 232 đường Nguyễn Văn Hưởng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng cho báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Do ảnh hưởng của các thay đổi của Thông tư 99, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được bổ sung mới, sửa đổi, gộp hoặc chia tách, một số mã chỉ tiêu cũng được thay đổi. Vì vậy, các dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại phù hợp với các quy định của Thông tư 99.

Ban Giám đốc áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Ban Giám đốc cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày dưới đây:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Đơn vị: VND

Mã số	Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (số liệu đã trình bày theo Thông tư 200)	Phân loại lại	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (số liệu phân loại lại theo Thông tư 99)
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	248.068.287.470	687.219.179	248.755.506.649
112	Các khoản tương đương tiền [1]	210.000.000.000	687.219.179	210.687.219.179
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.000.000.000	264.986.301	20.264.986.301
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn [1]	20.000.000.000	264.986.301	20.264.986.301
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	168.060.011.879	(952.205.480)	167.107.806.399
135	Phải thu ngắn hạn khác [1]	79.533.647.257	(952.205.480)	78.581.441.777
310	Nợ ngắn hạn	(389.147.014.109)	-	(389.147.014.109)
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận [2]	-	(4.710.574.430)	(4.710.574.430)
320	Phải trả ngắn hạn khác [2]	(20.188.149.800)	4.710.574.430	(15.477.575.370)

[1] Điều chỉnh phân loại lại dự thu lãi tiền gửi từ “Phải thu ngắn hạn khác” sang “Các khoản tương đương tiền” và “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn”.

[2] Điều chỉnh phân loại lại cổ tức phải trả từ “Phải trả ngắn hạn khác” sang “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	07 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm, vật tư đội tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm chi phí thuê tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm đến ba năm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ/năm theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán

đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các giả định và ước tính quan trọng

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên khả năng thanh toán và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình đòi hỏi Ban Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu đăng kiểm (nếu có). Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(Phân loại lại)	
	VND	VND
Tiền mặt	621.378.003	261.312.432
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.109.664.451	37.806.975.038
Các khoản tương đương tiền	150.372.191.780	210.687.219.179
	193.103.234.234	248.755.506.649

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(Phân loại lại)	
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.743.939.049	14.752.953.617
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.626.788.596	9.290.960.978
Ngân hàng TMCP Phương Đông	9.844.670.150	164.827.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.697.952.744	13.221.060.675
Các ngân hàng khác	196.313.912	377.171.783
	42.109.664.451	37.806.975.038

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng với lãi suất được hưởng từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm)

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng với lãi suất được hưởng là từ 7,8%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 5,2%/năm).

Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(Phân loại lại)	
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông	20.386.410.959	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.111.780.822	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	20.756.493.151	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	51.025.917.808	20.264.986.301
	102.280.602.740	20.264.986.301

Công ty có khả năng thu hồi toàn bộ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
a. Bên thứ ba				
Argo Navigation S.A.	28.347.194.347	-	17.602.015.941	-
Công ty Cổ phần Stavian	24.396.709.680	-	-	-
Hóa chất				
Stainless Tankers Inc.	19.518.344.142	-	12.616.909.490	-
BPG Shipping Company DMCC	19.190.706.501	-	1.608.258.556	-
Xianglong Shipping Pte. Ltd.	17.448.716.458	-	17.309.981.705	-
Reachy International (HK) Co., Ltd.	15.574.683.162	-	-	-
Marida Tankers Inc.	9.695.873.675	-	9.683.149.723	-
Jade Alliance Shipping Pte. Ltd.	144.910.250	-	9.613.385.664	-
Asiana Marine Inc.	9.839.376	-	10.698.036.835	-
Jeyst Shipping Pte. Ltd.	-	-	11.992.280.068	-
Các khách hàng khác	6.703.656.544	-	4.418.621.750	-
b. Bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	464.776.553	-	1.153.915.133	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	-	9.000.000	-
	141.495.410.688	-	96.705.554.865	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH TMDV Sửa Chữa Tàu Biển Phương Nam	930.401.640	-
ZWT Asia Pte. Ltd.	667.387.031	-
SAACKE GmbH	-	357.194.867
Shanghai Tide Ship Technology Co., Ltd.	-	220.735.200
Oceania Marine Engineering Works	-	214.392.282
Các đối tượng khác	3.209.157.941	1.360.844.823
	4.806.946.612	2.153.167.172

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
a. Bên thứ ba				
Tạm ứng cho nhân viên	4.256.727.137	-	2.823.633.092	-
Ký cược, ký quỹ (i)	26.641.291.660	-	26.099.442.250	-
Bhatt & Saldanha (ii)	9.761.614.565	9.761.614.565	9.761.614.565	9.761.614.565
West of England (Hellas) SARL (iii)	-	-	22.641.824.636	-
Bồi thường bảo hiểm	5.358.205.768	-	4.302.244.217	-
Chi trả hộ tiền nhiên liệu	14.013.751.775	-	628.571.743	-
Phải thu khác từ bên thứ ba	1.640.557.948	570.742.850	980.710.897	570.742.850
b. Bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (iv)	25.642.011.236	-	11.343.400.377	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.584.758.062	-	-	-
	92.898.918.151	10.332.357.415	78.581.441.777	10.332.357.415
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ từ bên thứ ba	1.314.492.664	-	1.310.558.448	-
Ký cược, ký quỹ từ bên liên quan (v)	14.771.640.000	-	14.771.640.000	-
	16.086.132.664	-	16.082.198.448	-

(i) Đây là khoản tiền mà Công ty ứng trước để đảm bảo thực hiện hợp đồng khi cho các tàu PVT Venus, PVT Flora và PVT Jupiter tham gia Womar Pool theo các hợp đồng Pool Agreement lần lượt ngày 01 tháng 11 năm 2021, ngày 22 tháng 02 năm 2022 và ngày 16 tháng 01 năm 2025 với tổng giá trị là 950.000 Đô la Mỹ tương đương với 24.971.700.000 đồng trong 12 tháng; và các khoản tiền đặt cọc khác với giá trị 1.669.591.660 đồng.

(ii) Đây là khoản tiền đặt cọc để giải phóng tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus bị bắt giữ theo yêu cầu của First Fuel và Monjasa bởi tòa án tại Calcutta và theo yêu cầu của Bunkernet bởi tòa án tại Hyderabad của Ấn Độ vào tháng 02 năm 2018 và tháng 10 năm 2018 do hai tàu này bị kiện liên quan đến công nợ cấp nhiên liệu chưa được thanh toán của người thuê tàu là Seahub Shipping & Logistics PV LTD và Stella Tankers (Singapore) Pte Ltd. Liên quan đến các vụ bắt giữ tàu này, Công ty đã chỉ định luật sư Bhatt & Saldanha và Dzung & Associates thực hiện thủ tục bảo lãnh thả tàu. Công ty đã chuyển số tiền bảo lãnh là 275.096,52 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Jupiter) và 136.265,24 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Venus) để tòa giải phóng tàu thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Thủ tục bảo lãnh thả tàu được hoàn tất và tàu PV Oil Jupiter đã được thả vào ngày 23 tháng 02 năm 2018, tàu PV Oil Venus được thả vào ngày 31 tháng 10 năm 2018. Tại ngày báo cáo này, các vụ việc vẫn chưa được giải quyết xong bởi tòa án Ấn Độ, Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi vụ kiện. Dựa trên các thông tin mới nhất về tình hình vụ kiện, Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản đặt cọc này khó có khả năng thu hồi được và Công ty đã lập dự phòng 100% cho khoản tiền này.

(iii) Đây là khoản bồi thường phải thu từ các bên có liên quan đến sự cố va chạm tàu PVT Saturn tại khu neo đậu CJK, Thượng Hải, Trung Quốc vào ngày 23 tháng 11 năm 2022. Công ty đã thu được khoản này vào ngày 13 tháng 5 năm 2026 với tổng giá trị bồi thường là USD 1,000,000.

(iv) Đây là tiền cước thuê tàu của tàu PVT Flora từ ngày 26 tháng 5 năm 2026 đến ngày 26 tháng 6 năm 2026 và tàu PVT Diamond từ ngày 10 tháng 5 năm 2026 đến 10 tháng 6 năm 2026 mà Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí thu hộ Công ty từ khách hàng Stainless Tankers Inc., và Jade Alliance Shipping Pte. Ltd.

(v) Đây là khoản tiền mà Công ty đặt cọc để đảm bảo thuê tàu PVT Saturn và PVT Pearl từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí lần lượt theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của hợp đồng thuê tàu số 100/HD2017/PVT-PDV và hợp đồng thuê tàu số 152/HD2023/PVT-PVTL ngày 27 tháng 9 năm 2023.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC KHÓ ĐÒI

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị lập dự phòng	Giá gốc VND	Giá trị lập dự phòng
		VND		VND
Văn phòng luật sư Bhatt & Saldanha	9.761.614.565	9.761.614.565	9.761.614.565	9.761.614.565
Các khoản phải thu khác	570.742.850	570.742.850	570.742.850	570.742.850
	10.332.357.415	10.332.357.415	10.332.357.415	10.332.357.415

11. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá hàng tồn kho không có khả năng giảm giá trị hay hư hỏng nên không cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	9.112.513.972	7.719.384.222
Vật tư đội tàu	2.341.507.414	2.384.610.497
Các khoản khác	7.077.558.521	6.051.662.787
	18.531.579.907	16.155.657.506
b. Dài hạn		
Chi phí thuê tàu		
Cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu Flora	9.900.075.308	12.748.904.610
Cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu Diamond	5.976.906.868	7.620.104.833
Chi phí sửa chữa lớn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Pearl	26.582.306.681	35.634.707.053
Chi phí sửa chữa lớn tàu Flora	15.107.730.809	20.803.778.681
Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	14.780.260.819	20.193.818.975
Chi phí sửa chữa lớn tàu Diamond	6.106.324.781	9.758.338.962
Chi phí sửa chữa lớn tàu Neptune	-	2.928.666.641
Chi phí sửa chữa lớn tàu Saturn	31.621.762.680	2.796.866.414
Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	-	1.532.316.101
Các khoản khác	3.515.830.628	5.014.713.926
	113.591.198.574	119.032.216.196

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.940.172.433.441	1.754.644.535	1.941.927.077.976
Tăng trong kỳ	-	151.388.000	151.388.000
Số dư cuối kỳ	1.940.172.433.441	1.906.032.535	1.942.078.465.976
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	427.914.294.419	1.343.938.942	429.258.233.361
Khấu hao trong kỳ	102.278.083.860	129.720.395	102.407.804.255
Số dư cuối kỳ	530.192.378.279	1.473.659.337	531.666.037.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	1.512.258.139.022	410.705.593	1.512.668.844.615
Số dư cuối kỳ	1.409.980.055.162	432.373.198	1.410.412.428.360

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tàu PVT Neptune	204.943.501.469	89.601.818.062
Tàu PVT Jupiter	432.590.626.232	297.813.062.849
Tàu PVT Topaz	385.511.128.661	285.002.870.123
Tàu PVT Coral	428.923.869.334	357.793.994.332
Tàu PVT Emerald	310.854.175.471	282.609.898.240
Các tài sản khác	179.255.164.809	97.590.784.754
	1.942.078.465.976	1.410.412.428.360

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là các tàu biển với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 lần lượt là 1.940.172.433.441 đồng và 1.409.980.055.162 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.940.172.433.441 đồng và 1.512.258.139.022 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 949.260.919 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 949.260.919 đồng).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	518.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	369.690.569
Khấu hao trong kỳ	35.444.443
Số dư cuối kỳ	405.135.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	148.309.431
Số dư cuối kỳ	112.864.988

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu như sau:

	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm kế toán Fast business online	160.000.000	111.827.953
Hệ thống phần mềm IDOC	140.000.000	1.037.035
Phần mềm kế toán Fast	154.000.000	-
Phần mềm kế toán Bravo	64.000.000	-
	518.000.000	112.864.988

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 218.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 218.000.000 đồng).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Propeller Fuels Ltd.	37.302.001.281	-
Phải trả cho các đối tượng khác	131.126.677.901	90.541.483.290
b. Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	12.979.647.644	6.737.959.249
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	67.095.000	75.524.400
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.428.400	62.792.820
	181.484.850.226	97.417.759.759
Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty Cổ phần Xăng Sơn Tùng	163.800.000	163.800.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Biển Xanh	288.941.580	288.941.580
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Hàng hải	77.403.600	77.403.600
Các đối tượng khác	173.363.609	173.363.609
	703.508.789	703.508.789

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026 được thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tỷ lệ 6%, tương ứng tổng số tiền là 47.588.955.600 đồng. Công ty dự kiến sẽ chi trả vào quý 4 năm 2026.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư cổ tức còn phải trả bao gồm cổ tức phát sinh trong năm 2026 là 47.588.955.600 đồng và cổ tức phát sinh từ năm 2025 trở về trước nhưng Công ty vẫn chưa thực hiện chi trả là 4.645.059.675 đồng.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	-	-	9.766.155
	9.766.155	-	-	9.766.155
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	17.048.753	17.048.753	-
Thuế thu nhập cá nhân	133.672.018	1.046.049.964	1.070.573.093	109.148.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.445.067.345	9.464.785.299	15.173.408.611	3.736.444.033
Thuế khác	-	161.045.195	161.045.195	-
	9.578.739.363	10.688.929.211	16.422.075.652	3.845.592.922

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	5.967.367.969	6.715.053.370
Chi phí phải trả khác	28.614.756.982	20.901.165.208
	34.582.124.951	27.616.218.578

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện giá trị tiền cước thuê tàu mà Công ty đã nhận trước từ các khách hàng thuê tàu nhưng chưa ghi nhận doanh thu. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cước thuê tàu PVT Neptune	3.369.272.451	1.053.797.386
Cước thuê tàu PVT Topaz	3.077.929.993	-
Cước thuê tàu PVT Saturn	2.752.089.525	1.940.047.440
Cước thuê tàu PVT Diamond	2.641.407.591	-
Cước thuê tàu PVT Coral	-	2.907.939.886
	11.840.699.560	5.901.784.712

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
a. Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	9.484.598.418	9.620.330.586
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	42.684.586	39.474.630
Kinh phí công đoàn	178.757.889	189.148.452
Phải trả khác	4.128.873.576	4.692.144.837
b. Bên liên quan		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	296.972.932
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	639.503.933
	14.131.887.401	15.477.575.370

21. VAY

	Số đầu kỳ VND	Phân loại lại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả vay	Chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
Vay dài hạn đến hạn trả	190.856.116.461	94.465.990.522	94.465.990.520	(55.816.488)	190.800.299.975
Vay dài hạn	803.773.285.510	(94.465.990.522)	-	(1.087.655.170)	708.219.639.818

Chi tiết các khoản vay:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)		
- Vay dài hạn	143.715.960.000	167.668.620.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	47.905.320.000	47.905.320.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (ii)		
- Vay dài hạn	8.385.994.366	16.771.988.728
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.771.988.727	16.771.988.725
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (iii)		
- Vay dài hạn	36.276.835.452	44.491.826.782
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.122.991.248	16.178.807.736
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Trảng Tiền (iv)		
- Vay dài hạn	361.340.850.000	401.340.850.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (v)		
- Vay dài hạn	158.500.000.000	173.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000	30.000.000.000
	899.019.939.793	994.629.401.971
Trong đó:		
- Vay dài hạn	708.219.639.818	803.773.285.510
- Nợ dài hạn đến hạn trả	190.800.299.975	190.856.116.461

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 017/23/02/0085 ký ngày 17 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tín dụng tối đa là tương đương 12.740.000 Đô la Mỹ nhưng tối đa không quá 309.523.200.000 Việt Nam đồng để đầu tư mua tàu PVT Jupiter. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên là ngày 17 tháng 5 năm 2023. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Jupiter. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm theo thỏa thuận giữa ngân hàng và Công ty tại thời điểm nhận nợ.
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 570/2020/HĐTD/BTA/01 ký ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 5.250.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Venus. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 03 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Venus. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở lãi suất cơ sở dài hạn đồng USD 3 tháng cộng 2,2%/năm.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 0675/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 5.827.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Neptune. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 26 tháng 8 năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Neptune. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SOFR 6 tháng cộng α (0,17028%/năm) cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0675.02/SĐBS-HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2024, biên độ tối thiểu được điều chỉnh thành 1,6%/năm.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Trảng Tiền được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/5472615/HĐTD ký ngày 15 tháng 8 năm 2024 và Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5472615/HĐTD ký ngày 22 tháng 10 năm 2024 với hạn mức tín dụng tối đa lần lượt là 275.000.000.000 đồng và 300.000.000.000 đồng để đầu tư mua tàu PVT Topaz và PVT Coral. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lần lượt là ngày 29 tháng 8 năm 2024 và ngày 01 tháng 11 năm 2024. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Topaz và PVT Coral. Lãi suất vay được áp dụng cố định cho 02 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên là 6,5%/năm. Đối với khoản vay mua tàu PVT Topaz, các năm tiếp theo lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu 2,2%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh. Đối với khoản vay mua tàu PVT Coral, các năm tiếp theo lãi suất cho vay được xác định trên lãi suất cơ sở cộng biên độ 2,0%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả sau bình quân của 04 ngân hàng TMCP Nhà nước là BIDV, Vietcombank, Vietinbank, Agribank công bố tại thời điểm điều chỉnh.
- (v) Khoản vay dài hạn từ Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/5472615/HĐTD ký ngày 30 tháng 7 năm 2025 với hạn mức tín dụng tối đa là 211 tỷ đồng để đầu tư mua tàu PVT Emerald. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 31 tháng 7 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Emerald. Lãi suất vay được áp dụng cố định là 6,1%/năm trong 02 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Các năm tiếp theo lãi suất cho vay được xác định trên lãi suất cơ sở cộng biên độ 2,0%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	190.800.299.975	190.856.116.461
Trong năm thứ hai	182.414.305.614	190.856.116.464
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	445.964.484.204	478.076.319.046
Sau năm năm	79.840.850.000	134.840.850.000
	899.019.939.793	994.629.401.971
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại khoản mục vay ngắn hạn)	(190.800.299.975)	(190.856.116.461)
	708.219.639.818	803.773.285.510

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số đầu kỳ và cuối kỳ
	VND
Được phép phát hành	79.314.926
Đã phát hành và góp vốn đủ	79.314.926
	79.314.926
Cổ phần	Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đã chào bán ra công chúng	79.314.926
+ Cổ phần phổ thông	79.314.926
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	79.314.926
+ Cổ phần phổ thông	79.314.926

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Tổng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	phát triển	sau thuế chưa	
	VND	VND	VND	phân phối	VND
Số dư đầu năm trước	660.959.660.000	(406.154.545)	113.866.482.254	224.755.649.714	999.175.637.423
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	89.567.912.106	89.567.912.106
Công bố cổ tức bằng cổ phiếu	132.189.600.000	-	-	(132.189.600.000)	-
Công bố cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(33.047.983.000)	(33.047.983.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.217.776.122)	(11.217.776.122)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(3.365.332.837)	(3.365.332.837)
Số dư đầu kỳ này	793.149.260.000	(406.154.545)	113.866.482.254	134.502.869.861	1.041.112.457.570
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	36.416.291.887	36.416.291.887
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	72.000.000.000	(72.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Công bố cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	(47.588.955.600)	(47.588.955.600)
Số dư cuối kỳ này	793.149.260.000	(406.154.545)	185.866.482.254	46.330.206.148	1.024.939.793.857

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 47.588.955.600 đồng. Công ty dự kiến chi trả trong quý 4 năm 2026.
- (ii) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ nêu trên.

Chi tiết các cổ đông sở hữu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	411.423.280.000	51,87%	411.423.280.000	51,87%
Công ty TNHH Tân Long	180.980.430.000	22,82%	180.980.430.000	22,82%
Các cổ đông khác nắm giữ dưới 5%	200.745.550.000	25,31%	200.745.550.000	25,31%
	793.149.260.000	100,00%	793.149.260.000	100,00%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.268.530	1.093.944
Euro ("EUR")	100	100

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Prudensol Inc.	5.861.080.914	5.861.080.914
Victory Tankers Ltd.	1.201.399.233	1.201.399.233
Khác	1.861.674.645	1.861.674.645
	8.924.154.792	8.924.154.792

24. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	171.606.293.513	170.545.423.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	274.112.891.300	440.839.746.800
Từ năm thứ năm trở đi	13.237.784.000	37.939.216.000
	458.956.968.813	649.324.386.300

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê như sau:

- Thuê văn phòng tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027;
- Thuê xe phải trả cho thời gian sử dụng trong kỳ;
- Thuê tàu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVTrans"):
 - Thuê tàu PVT Saturn theo hợp đồng số 100/HD2017/PVT-PĐV ký ngày 22 tháng 6 năm 2017 và phụ lục hợp đồng ký ngày 18 tháng 10 năm 2022 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn)

năm (theo quyền lựa chọn của bên cho thuê) tính từ ngày 22 tháng 6 năm 2022. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.

- Thuê tàu PVT Diamond theo hợp đồng số 50/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 19 tháng 4 năm 2021 và thuê tàu PVT Flora theo hợp đồng số 143/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 29 tháng 10 năm 2021 với thời hạn thuê lần lượt là 7 năm và 6 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo hợp đồng thuê PVTrans có quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, Công ty sẽ tham gia mua tàu PVT Diamond với giá mua tại thời điểm năm thứ 7 sau thời điểm bàn giao tàu là 4.500.000 Đô la Mỹ và mua tàu PVT Flora với giá mua tại thời điểm năm thứ 5 hoặc năm thứ 6 sau thời điểm bàn giao tàu với giá lần lượt là 6.750.000 Đô la Mỹ và 5.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, trong năm 2021 Công ty cũng đã ký kết Biên bản thỏa thuận bán tàu PVT Diamond và tàu PVT Flora với cổ đông lớn là Công ty TNHH Tân Long (“Tân Long”), trong đó quy định khi Công ty có nhu cầu bán, Tân Long cam kết mua lại. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.
- Thuê tàu PVT Pearl theo hợp đồng số 152/HD2023/PVT-PVTL ký ngày 27 tháng 9 năm 2023 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của PVTrans) tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt các dự án đầu tư trong năm như sau:

- Dự án đầu tư tàu chuyển tiếp gồm:
 - ✓ 01 tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 19.000–26.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HC-03/23) với tổng mức đầu tư 29 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 8,7 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 20,3 triệu Đô la Mỹ
 - ✓ 02 tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 19.000–26.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HC/HR-06/25 và PDV-HC/HR-07/25) hoặc 02 tàu hàng rời 55.000–75.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HC/HR-06/25 và PDV-HC/HR-07/25) với tổng mức đầu tư 58 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 17,4 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 40,6 triệu Đô la Mỹ
- Dự án đầu tư tàu mới gồm
 - ✓ 01 tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 19.000–26.000 DWT hoặc tàu hàng rời 55.000–75.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HC/HR-08/26) với tổng mức đầu tư 45 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 13,64 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 31,36 triệu Đô la Mỹ
 - ✓ Thuê Bareboat tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 19.000–26.000 DWT hoặc tàu hàng rời 25.000 – 75.000 DWT với tổng mức đầu tư 4,5 triệu Đô la Mỹ bằng vốn chủ sở hữu.
- Dự án đầu tư kho, cảng xăng dầu, hóa chất tổng hợp với tổng mức đầu tư là 6,5 triệu Đô la Mỹ bằng vốn chủ sở hữu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, ngoại trừ dự án PDV-HR-06/25 đã hoàn thành đầu tư, Công ty vẫn đang tiến hành triển khai, thực hiện các chủ trương đầu tư nêu trên, chưa có bất kỳ thỏa thuận nào với đối tác được ký kết.

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu. Toàn bộ doanh thu dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng tàu đều là doanh thu phát sinh từ hoạt động vận tải quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng hạt nhựa và hàng hóa khác được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác bao gồm kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam và kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, v.v. được thực hiện ở cả thị trường quốc tế và thị trường Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

SỐ CUỐI KỲ	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.810.268.341.895	24.396.709.680	464.776.553	1.835.129.828.128
Tài sản không phân bổ				412.155.998.213
Tổng tài sản				2.247.285.826.341
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.110.526.356.299	24.471.401.766	15.115.893.184	1.150.113.651.249
Nợ phải trả không phân bổ				72.232.381.235
Tổng nợ phải trả				1.222.346.032.484

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

KỲ NÀY	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần ra bên ngoài	611.370.263.650	509.921.590.700	1.449.268.514	1.122.741.122.864
Tổng doanh thu	611.370.263.650	509.921.590.700	1.449.268.514	1.122.741.122.864
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	81.504.809.415	153.903.000	72.367.356	81.731.079.771
Chi phí không phân bổ				(25.453.540.888)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				56.277.538.883
Doanh thu hoạt động tài chính				10.699.410.470
Lợi nhuận khác				14.516.102.455
Chi phí tài chính				(35.611.974.622)
Lợi nhuận trước thuế				45.881.077.186
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(9.464.785.299)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận trong kỳ				36.416.291.887

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

SỐ ĐẦU KỲ	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.873.435.391.513	-	1.108.015.133	1.874.543.406.646
Tài sản không phân bổ				359.489.350.543
Tổng tài sản				2.234.032.757.189
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.161.430.247.208	-	5.197.222.348	1.166.627.469.556
Nợ phải trả không phân bổ				26.292.830.063
Tổng nợ phải trả				1.192.920.299.619

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

KỲ TRƯỚC	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần ra bên ngoài	535.770.606.953	278.504.338.440	7.354.692.024	821.629.637.417
Tổng doanh thu	535.770.606.953	278.504.338.440	7.354.692.024	821.629.637.417
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	50.529.789.400	150.870.510	1.761.029.381	52.441.689.291
Chi phí không phân bổ				(22.052.940.471)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				30.388.748.820
Doanh thu hoạt động tài chính				12.999.650.331
Lợi nhuận khác				10.762.349.938
Chi phí tài chính				(34.048.329.853)
Lợi nhuận trước thuế				20.102.419.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.961.419.227)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận trong kỳ				16.141.000.009

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại	509.921.590.700	278.504.338.440
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	611.370.263.650	535.770.606.953
Doanh thu hoạt động khác	1.449.268.514	7.354.692.024
	1.122.741.122.864	821.629.637.417
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.426.768.514	7.342.629.924

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thương mại	509.767.687.700	278.353.467.930
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	529.425.323.437	485.240.817.553
Giá vốn hoạt động khác	1.817.031.956	5.593.662.643
	1.041.010.043.093	769.187.948.126

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.771.558.190	111.125.420.526
Chi phí nhân công	86.238.558.574	68.187.717.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.443.248.698	86.919.880.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.518.023.723	164.592.533.923
Chi phí khác bằng tiền	85.724.507.096	82.061.868.904
Chi phí hàng hóa	509.767.687.700	278.353.467.930
	1.066.463.583.981	791.240.888.597

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.068.401.290	8.377.901.380
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.631.009.180	4.621.748.951
	10.699.410.470	12.999.650.331
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu từ hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.822.418.207	1.640.064.966

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	31.420.646.417	29.672.894.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.191.328.205	4.375.434.682
	35.611.974.622	34.048.328.853

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lương nhân viên	13.796.114.308	10.821.193.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.164.838	180.455.538
Chi phí mua ngoài	6.195.855.320	5.845.790.481
Các khoản khác	5.296.406.422	5.205.500.903
	25.453.540.888	22.052.940.471

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường	13.012.122.360	9.802.132.279
Thu nhập khác	1.665.005.731	4.133.364.859
	14.677.128.091	13.935.497.138

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	9.464.785.299	3.961.419.227
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.464.785.299	3.961.419.227

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	45.881.077.186	20.102.419.236
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.775.621.372	220.159.835
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.332.772.064)	(515.482.940)
Thu nhập chịu thuế	47.323.926.494	19.807.096.131
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.464.785.299	3.961.419.227

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	36.416.291.887	16.141.000.009
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.000.000.000)	2.500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	34.416.291.887	13.641.000.009
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	79.314.926	79.314.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	434	172

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2026. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ là 5,6% trên lợi nhuận sau thuế.

Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2025 là 5,6% trên lợi nhuận sau thuế.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2025. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số sau trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	807.050.000	1.692.950.000	2.500.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	242.115.000	(242.115.000)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.091.835.009	(1.450.835.000)	13.641.000.009
Số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	66.095.966	13.218.960	79.314.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	228	(56)	172

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là “Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”)	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng Công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Công ty TNHH Tân Long	Cổ đông lớn

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được trình bày trong các Thuyết minh số 6, 8, 14, 20 và 21.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu quản lý tàu		
Công ty Cổ Phần Vận tải dầu khí Hà Nội	1.426.768.514	7.342.629.924
Doanh thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	4.500.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	1.072.084.335
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1.822.418.207	1.640.064.966
Mua hàng hóa/dịch vụ trong kỳ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	88.781.902.642	91.968.986.561
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	115.566.853	186.474.431
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	256.698.000
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	9.126.853.323	7.725.339.939
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	19.932.577	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	96.788.050	58.112.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	368.305.000	195.550.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng	2.475.935.700	2.586.809.511

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ theo từng đối tượng cụ thể như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hồ Sĩ Thuận	Chủ tịch HĐQT	473.680.000	471.000.000
Lê Trúc Lâm	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	429.300.000	410.760.000
Đoàn Đình Hiếu	Thành viên HĐQT	15.000.000	30.000.000
Nguyễn Hoài Phương	Thành viên HĐQT	15.000.000	30.000.000
Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	-	30.000.000
Phan Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT độc lập	15.000.000	-
Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc	392.569.200	414.459.600
Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc	398.337.600	415.512.000
Phạm Văn Nghĩa	Phó Giám đốc	366.750.000	380.401.411
Nguyễn Thái Đạo	Kế toán trưởng	343.298.900	350.676.500
Bùi Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm Soát	12.000.000	24.000.000
Nguyễn Đức Quân	Thành viên Ban Kiểm Soát	7.500.000	15.000.000
Vũ Thị Phượng	Thành viên Ban Kiểm Soát	7.500.000	15.000.000
Tổng cộng		2.475.935.700	2.586.809.511

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 5.967.367.969 đồng (kỳ trước: 4.670.477.513 đồng) là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán và bao gồm số tiền 6.715.053.370 đồng (kỳ trước: 5.232.938.857 đồng) là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 4.367.812.250 đồng (kỳ trước: 3.236.622.639 đồng) là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được và bao gồm số tiền 952.205.480 đồng (kỳ trước: 3.286.863.016 đồng) là thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm trước đã nhận trong kỳ này.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 80,585,396 đồng (kỳ trước: 222.932.000 đồng) là số tiền đã thanh toán trong kỳ trước để mua sắm tài sản cố định trong kỳ này và bao gồm số tiền 300.201.225 đồng (kỳ trước: 1.429.653.985 đồng) là chi phí mua sắm tài sản cố định trong năm trước được thanh toán trong kỳ này.

Tiền chi trả cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 52.234.015.275 đồng (kỳ trước: 3.869.445.380 đồng) là số tiền dùng để chi trả cổ tức cho cổ đông phát sinh trong các năm trước mà chưa được thanh toán và bao gồm số tiền 65.514.755 đồng (kỳ trước: 4.108.580.900 đồng) là số tiền dùng để chi trả cổ tức cho cổ đông phát sinh trong các năm trước đã được chi trả một phần trong kỳ này.

0-002
 TÍNH
 Y TÍNH
 TOÁN
 ITTE
 NAM
 5 CHỈ

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại Nghị quyết số 22/NQ-PĐV-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt kết quả lựa chọn tàu hàng rời Ultramax trọng tải khoảng 60.000 – 68.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HR-06/25). Theo đó, ngày 14 tháng 8 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thực hiện mua và nhận bàn giao tàu hàng rời Amis Wisdom (IMO No. 9589803, trọng tải 61.456 DWT, đóng năm 2011 tại Nhật Bản). Tàu sau khi mua đã được đổi tên thành PVT Opal.



Lê Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Lê Trúc Lâm
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

